

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc Thông qua Danh mục các cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Cư Jút tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 203/SNNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, với các nội dung cụ thể như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết có Phụ lục I kèm theo).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất: Trong năm 2025 không có kế hoạch thu hồi các loại đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2025 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cư Jút có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Cư Jút.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hóa đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư Jút phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt nhưng chưa thống nhất với Quy hoạch chung đô

thị Cur Jút, UBND huyện Cur Jút có trách nhiệm cập nhật các quy hoạch chi tiết trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Cur Jút đến năm 2030 huyện Cur Jút, tỉnh Đắk Nông trước khi thực hiện.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cur Jút đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500. Tuy nhiên, trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 mới chỉ phân bổ chỉ tiêu và cập nhật ranh giới khu chức năng, chưa bố trí cụ thể từng loại đất trên bản đồ quy hoạch theo quy hoạch chi tiết. UBND huyện Cur Jút có trách nhiệm rà soát, lập hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để cập nhật vào làm cơ sở đưa vào kế hoạch sử dụng đất trước khi thực hiện.

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Cur Jút chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

11. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Cur Jút có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cur Jút chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung đề xuất tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực số XIV; Chủ tịch UBND huyện Cur Jút; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT_(VT).

6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CƯ JÚT, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Quyết định số **389** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư Knia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		72.333,10	2.267,88	42.032,23	9.484,43	4.373,08	6.031,66	2.147,35	3.216,37	2.780,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.835,44	1.656,26	41.179,91	8.036,28	3.909,24	5.431,38	1.425,59	2.731,59	2.465,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.067,83	228,31	264,38	258,77	384,30	1.155,17	131,92	538,72	106,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.206,75	15,63		21,46	66,19	721,94	45,56	294,63	41,34
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.861,08	212,68	264,38	237,31	318,11	433,23	86,36	244,09	64,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.883,04	209,27	1.535,92	3.784,75	687,08	142,94	109,52	327,22	86,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.938,90	1.132,98	3.229,04	3.046,77	2.641,60	3.906,35	1.062,05	1.698,53	2.221,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.939,44		2.939,44						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.395,25		1.395,25						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.422,04	2,22	31.745,98	616,13		11,39	46,32		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.269,03</i>		<i>31.180,19</i>	<i>40,49</i>		<i>2,03</i>	<i>46,32</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557,20	70,30	35,88	87,95	138,32	68,13	63,95	59,05	33,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	219,88		30,00	95,83		77,69		16,36	
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	411,86	13,18	4,02	146,08	57,94	69,71	11,83	91,71	17,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.396,51	611,62	831,46	1.374,34	463,84	593,80	721,76	484,78	315,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	737,45		90,19	130,80	101,06	142,83	160,89	65,00	46,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,79	143,84			58,32		2,63		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,84	3,33	0,59	0,27	1,21	0,98	0,99	0,20	0,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44,72	9,79	10,49		0,08	15,94	5,41	0,88	2,13
2.5	Đất an ninh	CAN	4,44	2,77	0,16	0,64		0,24	0,23	0,14	0,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,91	22,91	6,84	11,34	10,08	13,89	17,22	6,74	2,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,62	2,51	0,16		0,09	2,27		0,39	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư Knia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,97	9,09	0,27	0,13	0,70	0,21	0,29	0,05	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,33	5,75	5,48	4,13	7,90	10,40	15,81	3,76	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,98	2,54	0,93	2,38	1,10	0,74	1,12	2,54	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,01	3,02		4,70	0,29				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	489,96	75,22	0,70	34,72	9,53	50,46	188,79	64,21	66,33
-	Đất khu công nghiệp	SKK	176,90						176,90		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN									
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,82	28,11	0,70	10,51	4,23	0,44	6,75	0,14	10,94
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,85	8,55			5,30		5,14	28,19	12,67
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	191,39	38,56		24,21		50,02		35,88	42,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.867,66	273,06	362,26	1.042,92	203,07	291,62	276,70	289,88	128,15
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.448,53	182,59	336,96	231,76	174,82	172,62	133,95	114,58	101,25
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	404,91	20,24	23,22	10,02	22,06	115,76	21,59	166,57	25,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư Knia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	101,15		20,86	73,81		6,48			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

2

PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CƯ JÚT, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Quyết định số: **389/QĐ-UBND** ngày **18** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư Knia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	211,95	67,68	2,50	22,86	6,39	8,43	39,51	41,58	23,00
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,95	0,85							0,10
1.2	Đất trồng hàng năm khác	HNK/PNN	7,60			2,40				5,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	201,02	66,83	2,50	18,08	6,39	8,43	39,51	36,38	22,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,58			0,58					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,80			1,80					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP									
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư Knia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.